

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Số: /CV/HG

"V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Quý IV năm 2010 so với quý IV năm 2009"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----
Hà long, ngày 24 tháng 01 năm 2011

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

So sánh báo cáo kết quả kinh doanh quý IV năm 2010 và quý IV năm 2009 của
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia như sau:

DVT: VND

Diễn giải	Quý IV/2009	Quý IV/2010	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu	62.585.133.226	68.657.712.076	9,70
Giá vốn hàng bán	19.669.956.229	18.779.767.788	(4,53)
Chi phí bán hàng	5.377.043.287	5.004.939.248	(6,92)
Chi phí quản lý	18.592.832.412	5.584.769.612	(69,96)
Cộng chi phí	43.639.831.928	29.369.476.648	(32,70)
Lãi (Lỗ) từ hoạt động tài chính	12.091.211.363	5.735.544.060	(52,56)
Lợi nhuận sau thuế	14.854.968.590	24.382.958.236	64,14

1. Doanh thu của Công ty quý IV năm 2010 tăng 9,7% so với quý IV năm 2009 là do tình hình kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt nam nói riêng đã có những chuyển biến tích cực, đồng thời trong quý IV/2010 Công ty đã có chính sách thưởng cho nhân viên nếu đạt mức doanh thu nhất định do vậy làm doanh thu tăng.
2. Doanh thu tăng nhưng giá vốn và chi phí bán hàng giảm là do Công ty đã có chính sách tiết kiệm chi phí làm chi phí giảm.
3. Chi phí quản lý giảm 69,96% là do quý IV/2009 Công ty trích lập dự phòng khoản phải thu tại câu lạc bộ với số tiền là 432.000 USD tương đương 7.750.512.000 VND (Quy đổi theo tỷ giá 31/12/2009 là 17.941 VND/USD), còn trong quý IV/2010 Công ty đã hoàn nhập dự phòng khoản phải thu trên số tiền là: 212.266 USD tương đương 4.018.619.912 VND (Quy đổi theo tỷ giá 31/12/2010 là 18.932 VND/USD).

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận quý IV/2010 của công ty tăng 64,14% so với quý IV/2009. Công ty kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUỐC TẾ
HOÀNG GIA
Dương Khánh Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	Đơn vị tính: VND 31/12/2009
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.932.832.268	279.964.676.222
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.063.010.020	48.459.107.466
1.	Tiền	111		27.063.010.020	48.459.107.466
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.266.729.888	208.132.626.009
1.	Phải thu khách hàng	131	5	69.857.111.072	149.616.942.167
2.	Trả trước cho người bán	132		52.494.005.912	66.201.428.832
3.	Các khoản phải thu khác	135		1.298.981.316	73.019.870
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.383.368.412)	(7.758.764.860)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	21.322.411.116	22.295.173.054
1.	Hàng tồn kho	141		21.929.143.852	23.186.912.518
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(606.732.736)	(891.739.464)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.280.681.244	1.077.769.693
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		920.038.404	837.378.234
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	1.141.391.348	-
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158		219.251.492	240.391.459
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		977.351.152.940	796.775.885.136
I.	Tài sản cố định	220		852.537.172.076	691.027.971.172
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	370.242.048.780	358.199.277.282
-	Nguyên giá	222		496.593.932.800	461.196.584.772
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.351.884.020)	(102.997.307.490)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	49.736.465.452	51.843.228.591
-	Nguyên giá	228		89.485.997.992	84.801.832.346
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.749.532.540)	(32.958.603.755)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	432.558.657.844	280.985.465.299
II.	Bất động sản đầu tư	240		36.218.676.676	26.233.563.433
-	Nguyên giá	241		39.742.167.992	28.506.759.897
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.523.491.316)	(2.273.196.464)
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.940.289.052	7.524.652.751
1.	Đầu tư dài hạn khác	258	11	7.940.289.052	7.524.652.751
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		80.655.015.136	71.989.697.780
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	80.059.168.300	70.050.006.565
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		595.846.836	1.939.691.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.149.283.985.208	1.076.740.561.358



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
	Mã số		31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.167.138.760	227.837.710.716
I. Nợ ngắn hạn	310		186.190.881.176	166.293.900.575
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	123.066.576.196	71.744.354.605
2. Phải trả người bán	312		28.953.218.764	15.994.132.385
3. Người mua trả tiền trước	313		124.951.200	84.807.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	14.178.080.140	53.384.055.494
5. Phải trả người lao động	315		6.949.160.988	7.105.622.755
6. Chi phí phải trả	316		1.547.444.884	557.355.106
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		11.371.449.004	17.423.573.123
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	232		-	
II. Nợ dài hạn	330		41.976.257.584	61.543.810.141
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	32.032.508.564	51.026.374.861
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.132.174.048	5.099.603.663
3. Các khoản phải trả dài hạn khác	333		5.305.125.040	5.195.229.193
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		506.449.932	222.602.424
B. NGUỒN VỐN	400		921.116.846.448	848.902.850.642
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	16	921.116.846.448	848.902.850.642
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		650.673.890.000	565.814.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	137.938.235.200
3. Chênh lệch tỷ giá	416		116.861.720.845	80.891.914.106
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.244.289.787	6.455.958.716
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		63.973.840.616	57.802.672.620
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.149.283.985.208	1.076.740.561.358

Hạ long ngày 20 tháng 1 năm 2011

Người lập

Cao Thị Huyền

K toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Dương Khanh Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	68.657.712.076	62.585.133.226	178.336.732.724	213.029.281.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.602.476.200	9.881.759.272	23.917.533.948	33.873.792.106
<i>Chiết khấu thương mại</i>	05	252.817.928		450.184.028	
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	08	11.349.658.272	9.881.759.272	23.467.349.920	33.873.792.106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	57.055.235.876	52.703.373.954	154.419.198.776	179.155.488.974
4. Giá vốn hàng bán	11	18.779.767.788	19.669.956.229	72.244.133.360	66.301.037.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.275.468.088	33.033.417.725	82.175.065.416	112.854.451.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.834.038.080	15.840.037.136	31.255.615.012	20.393.462.936
7. Chi phí tài chính	22	4.098.494.020	3.748.825.773	12.168.618.728	8.147.061.923
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	3.132.848.428	1.644.077.358	9.833.924.488	6.519.364.698
8. Chi phí bán hàng	24	5.004.939.248	5.377.043.287	20.498.869.116	24.031.000.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.584.769.612	18.592.832.412	29.259.879.300	46.732.196.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.421.303.288	21.154.753.389	51.503.313.284	54.337.655.526
11. Thu nhập khác	31	663.131.164	584.446.016	2.358.018.464	2.344.547.821
12. Chi phí khác	32	1.726.333.352	2.134.422.829	6.469.973.136	8.196.704.670
13. Lợi nhuận khác	40	(1.063.202.188)	(1.549.976.813)	(4.111.954.672)	(5.852.156.849)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.358.101.100	19.604.776.576	47.391.358.612	48.485.498.677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.524.156.520	6.689.499.201	10.570.208.900	14.658.568.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.450.986.344	(1.939.691.215)	1.450.986.344	(1.939.691.215)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24.382.958.236	14.854.968.590	35.370.163.368	35.766.621.429

Hạ long ngày 20 tháng 1 năm 2011

Người lập


Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng


Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc


Đương Khánh Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm	
		2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.391.358.612	48.485.498.677
2. Điều chỉnh cho các khoản		26.452.907.388	36.294.176.534
Khấu hao tài sản cố định	02	26.500.559.232	22.816.915.275
Các khoản dự phòng	03	(6.111.457.852)	8.322.776.077
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.734.597.460)	(4.870.963.559)
Lỗ thanh lý tài sản	05	1.964.478.980	3.506.084.043
Chi phí lãi vay	06	9.833.924.488	6.519.364.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.844.266.000	84.779.675.211
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	104.166.400.888	65.190.525.246
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	2.204.271.692	3.029.266.086
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	(52.103.400.888)	(66.231.767.063)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.143.379.208)	2.219.857.871
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.732.040.216)	(10.818.943.289)
Thuế TNDN đã nộp	14	(14.658.574.300)	(2.896.251.512)
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	(1.247.618.800)	(526.406.881)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	92.329.925.168	74.745.955.669
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(132.440.774.928)	(117.943.183.127)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	170.062.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.440.774.928)	(117.773.120.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	181.946.913.668	207.013.053.786
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171.643.475.580)	(123.952.682.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.303.438.088	83.060.371.240
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.807.411.672)	40.033.206.521





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2010	2009
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	48.459.107.466	3.363.924.642
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	8.411.314.226	5.061.976.303
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	27.063.010.020	48.459.107.466

Hạ long ngày 20 tháng 1 năm 2011

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đương Khánh Nam





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Quý IV - năm 2010

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/4/2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29/12/2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15/06/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14/03/2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phiếu của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Ngày 28/01/2008, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953/GCNĐC3/22/1 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 410.319.760.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 41.031.976 cổ phần.

Ngày 01/07/2008, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lại số 221.032.000.118 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư 2005.

Ngày 30/10/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 1 số 221.032.000.118 chấp thuận tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:



- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 514.381.130.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 51.438.113 cổ phần.

Ngày 30/6/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 2 số 221.032.000.118 về thay đổi vốn của cổ đông sáng lập.

Ngày 22/9/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 3 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 565.814.070.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 56.581.407 cổ phần

Ngày 22/11/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần 5 số 221.032.000.118. Theo đó, vốn đầu tư là 730.473.560.000 VND, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 650.673.890.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 65.067.389 cổ phần

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Đầu tư Quốc tế Khai Tiệp. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Đầu tư Quốc tế Khai Tiệp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo tỷ giá Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2009 và 31/12/2010 là: 17.941 VND/1USD và 18.932 VND/1USD.

Kỷ kế toán



Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho
Hàng ăn

Phương pháp tính giá
Nhập trước - Xuất trước



Hàng giải khát
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ
Vật tư khác

Bình quân giá quyền
Giá dịch danh
Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm	35
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 12
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5 - 12
Phong tiện vận tải	8 - 12
Tài sản khác	4 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13/08/1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang



Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: Giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi phí trước hoạt động là các khoản chi phí như: Chi phí thành lập, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo.

Chi phí trước hoạt động: Công ty đã thực hiện chính sách phân bổ chi phí trước hoạt động theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10/01/2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Chi phí trước hoạt động của Công ty sẽ được phân bổ cho từng hạng mục công trình căn cứ trên cơ sở tỷ lệ vốn đầu tư của mỗi công trình trong tổng số vốn đầu tư của Công ty. Đối với những công trình chưa hoàn thành và chưa đưa vào sử dụng thì chưa phân bổ chi phí trước hoạt động tương ứng. Theo đó, Công ty chưa bắt đầu thực hiện phân bổ chi phí trước hoạt động liên quan đến hạng mục khách sạn Four Points - Sheraton vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm do tại thời điểm này công trình khách sạn chưa được hoàn thành.

Chi phí trước hoạt động của các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thì được tiếp tục phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi bắt đầu đưa công trình vào sử dụng.

Công cụ, dụng cụ liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ theo tỷ lệ 30%/năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.



Doanh thu đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: bán hàng ăn, giải khát, bán vé trên bờ, cho thuê phòng biệt thự được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	18.683.176.724	29.288.180.152
Tiền gửi ngân hàng	8.305.184.420	19.107.021.472
Tiền đang chuyển	74.648.876	63.905.842
Cộng:	27.063.010.020	48.459.107.466

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	65.499.305.448	146.844.052.971
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4.357.805.624	2.772.889.196
Cộng:	69.857.111.072	149.616.942.167



6. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.008.610.632	18.788.766.073
Hàng hóa	3.920.533.220	4.398.146.445
Cộng:	21.929.143.852	23.186.912.518
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(606.732.736)	(891.739.464)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	21.322.411.116	22.295.173.054

7. Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ	1.141.391.348	0
Cộng:	1.141.391.348	0

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2010	337.446.456.116	91.908.693.030	13.289.203.697	11.983.637.127	6.568.594.802	461.196.584.772
Tại ngày 31/12/2010	366.145.921.260	95.497.627.408	13.567.617.800	12.645.572.604	8.737.193.728	496.593.932.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2010	48.675.260.634	34.077.601.866	10.591.469.350	6.447.295.701	3.205.679.939	102.997.307.490
Tại ngày 31/12/2010	60.984.723.932	41.101.921.028	11.480.554.120	8.356.452.276	4.428.232.664	126.351.884.020
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010	288.771.195.482	57.831.091.164	2.697.734.347	5.536.341.426	3.362.914.863	358.199.277.282
Tại ngày 31/12/2010	305.161.197.328	54.395.706.380	2.087.063.680	4.289.120.328	4.308.961.064	370.242.048.780



9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	83.425.650.000	1.376.182.346	84.801.832.346
Tại ngày 31/12/2010	88.033.800.000	1.452.197.992	89.485.997.992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	32.633.781.950	324.821.805	32.958.603.755
Tại ngày 31/12/2010	39.200.580.268	548.952.272	39.749.532.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	50.791.868.050	1.051.360.541	51.843.228.591
Tại ngày 31/12/2010	48.833.219.732	903.245.720	49.736.465.452

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	432.558.657.844	280.985.465.299
Cộng:	432.558.657.844	280.985.465.299

11. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 5% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí trước hoạt động*	73.413.032.904	66.402.260.386
<i>Khách sạn 5 sao</i>	73.413.032.904	66.402.260.386
Công cụ dụng cụ	3.766.786.448	3.372.387.711
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.879.348.948	275.358.468
Cộng:	80.059.168.300	70.050.006.565

(*) Theo hướng dẫn tại Công văn số 392/TC-TCĐN ngày 10 tháng 1 năm 2003 của Bộ Tài chính, chi phí trước hoạt động của hạng mục khách sạn Four Points - Sheraton chưa được phân bổ cho đến khi khách sạn này được đưa vào hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, hạng mục này chưa được đưa vào hoạt động.



13. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	27.358.311.356	29.900.542.364
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long (2)	19.854.991.796	19.996.930.954
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Quảng ninh (3)	4.875.008.932	8.808.905.413
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp (4)	11.359.200.000	
Ngân hàng TMCP Eximbank Quảng Ninh (5)	19.799.994.336	
Ngân hàng Thương hải	20.825.200.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	18.993.869.776	13.037.975.874
Cộng:	123.066.576.196	71.744.354.605

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 30 tỷ VND và sẽ hết hạn vào ngày 30/06/2011. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Công thương Việt nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 15 được thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị của Công ty.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 07 tỷ VND. Khoản vay này có lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bao gồm hệ thống máy phát điện, hệ thống điều hòa.

(4) Vay Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức cho vay của hợp đồng này là 4.000.000 USD. Khoản vay này có lãi suất tính theo lãi suất cho vay bằng Đô la Mỹ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán lãi. Thời hạn cho vay 365 ngày bắt đầu tính từ ngày giải ngân.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Eximbank Quảng Ninh dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND có thời hạn 12 tháng kể từ ngày 06/07/2010. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Eximbank Quảng ninh theo chu kỳ 3 tháng/ lần. Lãi vay được trả hàng tháng.

(6) Vay Ngân hàng Thương Hải dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng. Hạn mức cho vay của hợp đồng này là 1.500.000 USD. Khoản vay này có lãi suất cố định là 3,495%/1 năm, Thời hạn cho vay 1 năm từ 15/9/2010 đến 14/9/2011, trả gốc và lãi 03 tháng 1 lần.



14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT		6.016.657.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.367.605.228	32.404.675.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.570.208.900	14.658.568.463
Các loại thuế khác	240.266.012	304.153.773
Cộng:	14.178.080.140	53.384.055.494

15. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn (1)	32.032.508.564	51.026.374.861
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.132.174.048	5.099.603.663
Phải trả dài hạn khác	5.305.125.040	5.195.229.193
Doanh thu chưa thực hiện	506.449.932	222.602.424
Cộng:	41.976.257.584	61.543.810.141

(1).Hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton ngày 18/12/2008 để đầu tư xây dựng khách sạn Four Points - Sheraton. Hạn mức cho vay là 70 tỷ VND; thời hạn cho vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất trong thời gian ân hạn là 13,5%, lãi suất sau thời gian ân hạn bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng năm trừ (-) 1%/năm và đảm bảo không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam công bố trong từng năm; tại thời điểm 31/12/2010 lãi suất vay là 16,5%. Gốc vay được trả trong 22 kỳ 3 tháng và vào tháng thứ 3 của kỳ trả nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

16. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2009	565.814.070.000	57.802.672.620	137.938.235.200	6.455.958.716	80.891.914.106	848.902.850.642
Số dư 31/12/2010	650.673.890.000	63.973.840.616	81.363.105.200	8.244.289.787	116.861.720.845	921.116.846.448

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Địa chỉ: Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/12/2010 như sau :

Đơn vị tính : VND

Cổ đông	31/12/2009	Tỷ lệ %	31/12/2010	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	37.966.230.000	7	43.661.160.000	7
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	297.000.000.000	52	341.550.000.000	52
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	75.140.700.000	13	86.411.800.000	13
Các cổ đông khác	155.707.140.000	28	179.050.930.000	28
Cộng:	565.814.070.000	100	650.673.890.000	100

17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	47.391.358.612	48.485.498.677
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	7.280.792.832	63.098.497
- Thu nhập không chịu thuế (1)		
Cộng:	2.170.250.888	10.211.855.731
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế		
Thu nhập chịu thuế	42.280.816.668	58.634.255.911
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.570.208.900	14.658.568.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.450.986.344	(1.939.691.215)
	12.021.195.244	12.718.877.248

18. Những thông tin khác

Hạ long ngày 20 tháng 1 năm 2011

Người lập


Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng


Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc


Dương Khánh Nam
